

Bản án số: 212/2024/DS-PT

Ngày: 25/9/2024

V/v: *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Hùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang, bà Triệu Thị Luyện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 128/2024/TLPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; yêu cầu tuyên bố giấy cam kết ngày 11/9/2015 là vô hiệu*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang bị kháng nghị và kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 208/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 9 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 356/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Duy H, sinh năm 1984. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

* **Bị đơn:** Anh Thân Trường B, sinh năm 1976. Vắng mặt.

Nơi công tác: Trại giam N2, Cục A, Bộ C2 – xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh B: Chị Giáp Thị V, sinh năm 1983; địa chỉ: số I, đường H, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Triệu Thu H1, sinh năm 1989. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số D, phố B, phường B, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1: Anh Nguyễn Duy H, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Nguyễn Thị Lê C, sinh năm 1977. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số F, ngách C phố N, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

3. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1983. Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn H, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Nguyễn Mạnh C1, sinh năm 1966. Vắng mặt.

Nơi thường trú: Số A A, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng.

5. Chị Cao Thị Kim D, sinh năm 1982. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà A, phố T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

6. Anh Nguyễn Trường T, sinh năm 1980. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố V, thị trấn T, huyện G, thành phố Hà Nội.

7. Chị Ngô Thị Đ, sinh năm 1980. Vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT: số B, tổ C, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Nơi tạm trú và nơi ở hiện nay: số I Tòa R, khu Đô thị R A - N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội.

8. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1980. Vắng mặt.

Địa chỉ: Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

* **Người làm chứng:** Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1981. Vắng mặt.

Địa chỉ: số H, T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Nguyễn Duy H.

- Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKS-DS ngày 17/7/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau: *Nguyên đơn anh Nguyễn Duy H trình bày:*

Do có quan hệ quen biết với anh Thân Trường B, chị Nguyễn Thị Lệ C, anh Nguyễn Văn M, ngày 31/7/2013 anh có cho anh B vay 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng), ngày 06/8/2013 anh có cho anh B vay số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), cả hai lần vay trên anh B đều viết giấy vay và hẹn ngày 06/9/2013 sẽ trả anh số tiền vay. Đến hạn trả nợ anh B không trả anh số tiền đã vay nên tháng 01 năm 2015 anh đã làm đơn tố cáo đến Tổng cục V1 - Bộ C2 đề đòi số nợ 2.800.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm triệu đồng), theo 02 giấy vay trên. Sau khi anh gửi đơn tố cáo thì vào tháng 3/2015 anh B đã trả cho anh 0 lần tiền với tổng số tiền là 600.000.000 đồng, cụ thể: Lần thứ nhất ngày 14/3/2015 trả 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng), lần thứ hai ngày 31/3/2015 anh B trả anh số tiền 420.000.000đ (bốn trăm hai mươi triệu đồng). Số tiền anh B còn nợ lại anh là 2.200.000.000đ (hai tỷ hai trăm triệu đồng).

Do trước đó anh đã bỏ tiền mua 02 chiếc xe ô tô Mercedes CLS300 và Mercedes S300 và cùng chị Nguyễn Thị Lệ C chung tiền mua 01 chiếc ô tô Posche, mục đích mua xe để bán kiếm lời. Sau đó anh và chị C đã giao 03 chiếc xe trên cho anh Nguyễn Văn M (người môi giới) để nhờ anh M bán hộ. Anh M đã bán 03 chiếc xe trên nhưng không trả tiền cho anh, sau đó bỏ trốn. Anh và chị C đều không lấy lại được xe, nên anh đã làm đơn gửi Công an thành phố H để giải quyết nhưng Công an cho rằng không có dấu hiệu vụ án hình sự nên đã ra thông báo không khởi tố vụ án.

Do anh B là Công an có nhiều mối quan hệ nên anh và anh B đã thoả thuận: Anh rút đơn tố cáo thì anh B sẽ liên hệ để xin 03 chiếc xe ô tô ở Công an về cho

anh với điều kiện, nếu anh B xin được 03 chiếc xe về, thì anh sẽ xóa toàn bộ số nợ còn lại cho anh B. Trong trường hợp nếu anh B không xin được xe ra thì anh B chỉ phải trả cho anh 1.500.000 đồng trong số tiền 2.200.000 đồng anh B còn nợ anh. Sau khi thỏa thuận anh B đã viết “giấy cam kết” ngày 11/9/2015, có nội dung như sau: *“tôi là Thân Trường B – 1976 nơi công tác: phòng trinh sát- Tổng cục H2-BCA, ngày 11/9/2015 tôi viết giấy này để cam kết với em Nguyễn Duy H – 1984, HKTT: số A, phố C - Thị trấn C, huyện Y - Bắc Giang . Tôi xin cam kết nội dung như sau: Nếu không lấy được 3 chiếc xe trên CA về, tôi có trách nhiệm đưa cho em H 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Người viết Thân Trường B”*.

Anh B là người trực tiếp viết giấy, giấy cam kết viết tại quán cà phê và có chị Nguyễn Thị N chứng kiến. Sau khi viết giấy cam kết, cùng ngày anh đã rút đơn tố cáo và viết biên bản về việc vay nợ là huỷ 02 giấy vay tiền ngày 31/7/2013 và ngày 06/8/2013, anh B là người cầm biên bản về việc vay nợ, đồng thời anh đã đưa cho anh B 02 giấy vay tiền gốc của số tiền 2.800.000.000 đồng (giấy vay tiền ngày 31/7/2013, ngày 06/8/2013), đến nay anh không còn bản gốc của 02 giấy vay tiền để cung cấp cho Toà án, theo nội dung bản cam kết ngày 11/9/2015 nếu không lấy được 3 chiếc xe ở công an về, thì anh B sẽ có trách nhiệm trả cho anh số tiền 1.500.000.000 đồng. Anh và anh B thỏa thuận thời hạn trả tiền là sau 2 tháng kể từ ngày làm giấy cam kết hoặc ngay sau khi cơ quan cảnh sát điều tra ra kết luận điều tra vụ án. Khi hết hạn 02 tháng theo thỏa thuận thì anh đã nhiều lần yêu cầu anh B thanh toán trả tiền nhưng anh B không trả. Anh khẳng định “giấy cam kết” ngày 11/9/2015 là chốt nợ của năm 2013 sang, anh thừa nhận giữa anh và anh B không có việc giao và nhận số tiền 1.500.000.000đ với nhau. Anh xác định số tiền trên là tài sản chung của anh và chị Triệu Thu H1 trong thời kỳ hôn nhân.

Về thời điểm viết “giấy cam kết” ngày 11/9/2015 với anh B khi đó anh không biết 03 xe ô tô đang ở đâu, thực tế là anh không biết là Công an đã giữ xe hay chưa? Đối với 02 xe ô tô là anh đứng tên hợp đồng là: Posche 29A - 131.89, Mercedes S300 BKS - 29A 760.56, nhưng chưa tiến hành thủ tục sang tên anh, còn 01 Mercedes CLS300 BKS 29A - 265.26 do anh Nguyễn Văn T1 đứng tên hợp đồng mua bán công chứng, nhưng anh T1 xác nhận anh là người bỏ tiền mua xe và nhờ anh T1 đứng tên hộ. Anh B không chung xe ô tô cùng anh, đối với 03 xe ô tô anh không đề nghị xem xét nội dung này, nếu phát sinh tranh chấp anh giải quyết vụ án khác với chị C và anh M.

Đến nay anh B không lấy được 03 xe ô tô về cho anh, nên anh B phải có trách nhiệm trả tiền cho anh số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) như đã cam kết.

Về lãi suất: anh không yêu cầu anh B phải trả tiền lãi của số tiền vay 1.500.000.000đ. Về yêu cầu phản tố của anh Thân Trường B tuyên huỷ “giấy cam kết” ngày 11/9/2015, anh không đồng ý. Anh đã được nghe Toà án giải thích hậu quả vô hiệu của giấy cam kết, anh không yêu cầu Toà án giải quyết hậu quả vô hiệu.

Bị đơn anh Thân Trường B, do chị Giáp Thị V người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Duy H yêu cầu anh Thân Trường B phải trả cho anh số tiền 1.500.000.000 đồng và tiền lãi. Đề nghị Tòa án xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh H, tuyên vô hiệu đối với giấy cam kết mà anh Thân Trường B đã viết ngày 11/9/2015 với lý do: anh B chưa bao giờ vay anh Nguyễn Duy H số tiền 1.500.000.000 đồng và cũng chưa nhận số tiền này từ anh H như anh H đã trình bày. Giấy cam kết ngày 11/9/2015 do anh H làm đơn tố cáo anh B nhiều lần, làm ảnh hưởng đến công việc của anh B, do tính chất công việc của anh B là Công an nên ảnh hưởng đến sự nghiệp của anh B, nên khi anh H nói vậy anh B viết cho xong, anh H đọc cho anh B viết thực tế không có việc vay mượn tiền như anh H đã trình bày. Anh H cho rằng số tiền 1,5 tỷ theo giấy cam kết là chót nợ của 2,8 tỷ, nhưng anh H thừa nhận không có việc giao tiền 1,5 tỷ đồng, anh B không thừa nhận chót nợ năm 2013 của 2,8 tỷ. Nguồn gốc của giấy cam kết ngày 11/9/2015, do anh H nhiều lần làm đơn tố cáo anh B đến nơi anh B làm việc, làm ảnh hưởng đến công việc của anh B vì anh B làm công an. Theo giấy cam kết chót nợ 2,8 tỷ sao có 1,5 tỷ, anh B không thừa nhận anh H cho 700.000.000 đồng, do có đơn tố cáo nên anh B đưa cho anh H 02 lần tiền là 600.000.000đ theo thực tế anh H đã nhận trước đó, nếu anh B còn nợ sao anh H cho 2,8 tỷ, anh B không thừa nhận giấy cam kết 1,5 tỷ chót nợ, anh H yêu cầu nhưng không có chứng cứ chứng minh. Nếu anh B nợ tiền anh H, trong thời gian này anh H nhắn tin xin tiền anh B nhiều lần và anh B cho anh H tiền, anh H gửi số tài khoản cho anh B. Do vậy khẳng định là anh B không còn nợ anh H tiền. Nội dung “ Nhận nợ và hẹn trả nợ em H 1,5 tỷ đồng” là do anh H tự viết ra và bổ sung vào giấy, anh B không thừa nhận nội dung này. Số tiền 1,5 tỷ đồng theo giấy cam kết không liên quan đến số tiền vay năm 2013 của số tiền 2.800.000.000 đồng, số tiền này đã thanh toán xong đến nay anh H không có tài liệu, chứng cứ bản gốc 02 giấy nợ năm 2013 để giao nộp. Chị không đồng ý đối với anh H khởi kiện yêu cầu anh B trả 1.500.000.000 đồng vì việc vay nợ giữa anh H và anh B năm 2013 đã thanh toán xong cho nhau.

Nội dung tại giấy cam kết “Nếu không lấy được 3 chiếc xe trên công an về anh B có trách nhiệm đưa cho em H 1,5 tỷ đồng” có nội dung hoàn toàn trái quy định của pháp luật, vi phạm điều cấm, trái đạo đức xã hội được quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự, yêu cầu Tòa án tuyên bố giấy cam kết ngày 11/9/2015 là vô hiệu.

Đối với số tiền 600.000.000đ anh H nhận của anh B, anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị đã nghe Tòa án giải thích hậu quả vô hiệu của giấy cam kết: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Triệu Thu H1 trình bày: Do có quan hệ quen biết với anh Thân Trường B nên ngày 06/8/2013 vợ chồng chị có cho anh B vay số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), anh B có hẹn ngày 06/9/2013 trả số tiền vay. Sau đó anh B lại tiếp tục vay vợ chồng chị số tiền

800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng), anh B hẹn một tháng sẽ hoàn trả số tiền trên. Đến hạn trả nợ anh B không trả số tiền vay. Tháng 1 năm 2015 vợ chồng chị đã làm đơn đến cơ quan anh B làm việc (Tổng cục H2- Bộ C2) để đòi số nợ 2.800.000.000 đồng. Sau khi vợ chồng chị gửi đơn anh B trả cho vợ chồng chị được số tiền 580.000.000 đồng. Anh B trình bày điều kiện hoàn cảnh hiện tại chỉ có khả năng trả anh được 1.500.000.000 đồng còn lại cho anh B xin nên vợ chồng chị đã đồng ý cho anh B viết giấy cam kết nhận nợ và trả nợ số tiền 1.500.000.000 đồng vào ngày 11/9/2015. Sau khi anh B viết bản cam kết trả 1.500.000.000 đồng vợ chồng chị đã rút đơn và trả lại 2 giấy nợ gốc cho anh B. Theo nội dung bản cam kết ngày 11/9/2015 nếu không lấy được 3 chiếc xe ở công an về thì sẽ có trách nhiệm trả cho vợ chồng chị số tiền là 1,5 tỷ đồng sau 2 tháng kể từ ngày làm giấy cam kết hoặc ngay sau khi cơ quan cảnh sát điều tra ra kết luận điều tra vụ án. Khi hết hạn 02 tháng theo thỏa thuận anh B không trả tiền cho vợ chồng chị theo như cam kết. Chị xác định số tiền trên là tài sản chung của chị và anh H trong thời kỳ hôn nhân. Đến nay chị yêu cầu anh B phải trả cho vợ chồng chị số tiền 1.500.000.000 đồng và không yêu cầu trả tiền lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị Lệ C trình bày: Tại bản tự khai ngày 27/9/2023, chị đã nhận được các giấy tờ của Tòa án và Tòa án có đến làm việc. Tuy nhiên chị xét thấy chị không liên quan trong vụ án về việc giữa anh Nguyễn Duy H và anh Thân Trường B, việc chị chung xe chị không có ý kiến gì, ngoài ra chị không trình bày gì thêm. Chị yêu cầu Tòa án không gửi giấy, không đến gia đình chị để làm việc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Văn M: Tòa án đã xác minh, tuy nhiên anh M vắng mặt tại gia đình và nơi cư trú.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Cao Thị Kim D trình bày: Chị có mua xe ô tô nhãn hiệu PORSCHE màu sơn xanh, xe 5 chỗ, khi mua xe chị không nhớ biển kiểm soát là bao nhiêu, chị không biết lý do trong vụ án lại có BKS: 29A-131.89 mang tên chị, việc mua bán xe của chị là hợp pháp. Sau đó chị đi đăng ký biển kiểm soát: 34A-151.67, chị đăng ký biển kiểm soát chính chủ tên của chị, đến nay chị đã bán xe tại S - Hà Nội, chị không nhớ địa chỉ cụ thể ở đâu, chị xét thấy chị không có liên quan gì trong vụ án, đề nghị không đưa chị vào tham gia tố tụng, chị không có ý kiến, yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Văn L trình bày: Trong vụ án mà Tòa án đang giải quyết anh khẳng định không quen biết ai. Thời điểm năm 2009 đến năm 2018 anh làm việc tại S ô tô tại D, quận T, Hà Nội. Bản thân anh có bán xe cho nhiều khách hàng, đối với các hợp đồng mua bán xe có giá trị lớn, đều được công chứng chứng thực và việc mua bán đều hợp pháp. Thời điểm năm 2013, anh không ký hợp đồng xe với anh tên Nguyễn Duy H và không quen biết anh H, anh không nhớ xe ô tô BKS: 29A-760.56 có phải của anh không. Anh không có liên quan gì trong vụ án, từ chối tham gia tố tụng và anh không có ý kiến, yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Trường T: Tòa án đã xác minh, tuy nhiên anh T vắng mặt tại gia đình và nơi cư trú. Theo cung cấp của

Công an thành phố H, ô tô biển kiểm soát: 29A-265.26 chủ xe là anh Nguyễn Trường T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Mạnh C1 trình bày: Trong vụ án mà Tòa án đang giải quyết anh khẳng định không quen biết ai. Bản thân anh có mua xe tại salon H3, anh đang làm thủ tục sang tên, anh không quen biết các đương sự trong vụ án, anh mua xe ô tô cũ đã qua sử dụng, BKS: 29A-760.56. Anh xét thấy anh không có liên quan gì trong vụ án anh xin vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, tại phiên toà xét xử vụ án và anh từ chối tham gia tố tụng và anh không có ý kiến, yêu cầu gì.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị N: Tòa án đã xác minh, tuy nhiên chị N vắng mặt tại gia đình và nơi cư trú.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 116, Điều 117, Điều 123, Điều 408 của Bộ luật dân sự. Khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, 0Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468; khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 luật hôn nhân và gia đình; khoản 3, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Duy H, về việc: Buộc anh Thân Trường B phải trả số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) cho anh Nguyễn Duy H và chị Triệu Thu H1

2. Về lãi suất: Đình chỉ yêu cầu trả tiền lãi suất đối với 1.500.000.000đ của anh H.

3. Tuyên bố giao dịch dân sự giữa anh Nguyễn Duy H và anh Thân Trường B theo “Giấy cam kết” ngày 11/9/2015 là vô hiệu.

4. Về chi phí giám định: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Duy H và chị Triệu Thu H1 phải chịu 57.300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 39.190.000 đồng (ba mươi chín triệu một trăm chín mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0011744 ngày 30/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, anh H, chị H1 còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm 18.110.000đ.

Trả lại anh Thân Trường B số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004986 ngày 17/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, yêu cầu thi hành án dân sự của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 08/7/2024 nguyên đơn anh Nguyễn Duy H nộp đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc anh Thân Trường B

trả số tiền 1.500.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Thân Trường B.

Ngày 17/7/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/QĐ-VKS-DS đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc chị Triệu Thu H1 chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn anh Nguyễn Duy H trình bày:*

+ Anh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, buộc anh Thân Trường B trả số tiền 1.500.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Thân Trường B.

+ Anh có mối quan hệ kết nghĩa anh em với anh B trong thời gian anh cải tạo trong trại giam. Số tiền 1,5 tỷ đồng anh khởi kiện yêu cầu anh B trả xuất phát từ khoản vay 2,8 tỷ đồng từ trước đó mà anh B đã nợ anh. Căn cứ khởi kiện là giấy cam kết ngày 11/9/2015.

+ Nguồn gốc của Giấy cam kết ngày 11/9/2015 là do: Trước đó, vào thời điểm năm 2013 anh B có vay của anh 2 lần, tổng số tiền là 2,8 tỷ đồng, trong 2 lần vay tiền đều có giấy vay nợ do anh B là người viết và có hạn thời gian trả nợ. Lúc đó anh B và anh thỏa thuận là nếu anh B lấy được cho anh 03 chiếc xe ô tô đang bị thu giữ tại cơ quan công an thì anh sẽ cho anh B toàn bộ số nợ 2,8 tỷ đồng mà anh B vay anh. Tuy nhiên, anh B không lấy được xe ra cho anh theo như thỏa thuận nên sau 02 năm anh yêu cầu anh B phải thanh toán cho anh toàn bộ số tiền còn nợ là 2,8 tỷ đồng. Do anh B không thanh toán số nợ cho anh nên anh đã tố cáo anh B lên Tổng cục H2 – Bộ C2. Sau khi có đơn tố cáo của anh, anh B đã trả anh 2 lần, ngày 14/3/2015 trả được 180.000.000 đồng và ngày 31/3/2015 trả được 420.000.000 đồng, tổng cộng là 600.000.000 đồng, khi trả tiền anh B đều yêu cầu anh viết giấy viết tay xác nhận các lần trả tiền.

+ Theo nội dung thỏa thuận giữa anh và anh B thì anh sẽ rút đơn tố cáo anh B tại Tổng cục V1, anh B có trách nhiệm lấy lại 03 chiếc xe ô tô trên cho anh trong thời hạn hai tháng kể từ ngày viết cam kết thì được anh xóa toàn bộ nợ 2,2 tỷ đồng cho anh B. Trường hợp anh B không lấy được xe thì anh B phải trả anh số tiền 1,5 tỷ đồng, còn lại 700.000.000 đồng anh cho anh B. Sau khi viết Giấy cam kết ngày 11/9/2015 thì anh đã viết đơn gửi V1- Bộ C2 xin rút đơn tố cáo đòi nợ với anh B đồng thời anh và anh B cũng lập biên bản về việc hủy Giấy vay nợ ngày 31/7/2014 và ngày 06/8/2013 với số tiền 2,8 tỷ đồng.

+ Nay anh chỉ còn giữ lại được 01 Giấy nhận nợ (chính là giấy cam kết ngày 11/9/2013) của anh B với nội dung anh B còn nợ anh số tiền 1,5 tỷ đồng. Lý do anh không nộp được bản gốc Giấy vay nợ ngày 31/7/2013, ngày 06/8/2013 do anh B viết tay là do sau khi có Giấy cam kết ngày 11/9/2015 thì anh đã đưa lại 02 Giấy vay nợ gốc này cho anh B.

- *Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Giáp Thị V trình bày:*

+ Theo như anh B trình bày thì thời điểm đó do anh H tố cáo anh B nhiều làm ảnh hưởng đến công việc của anh B nên buộc anh B phải viết giấy nhận nợ anh H số tiền 1,5 tỷ đồng (chính là giấy cam kết ngày 11/9/2013) theo nội dung anh H

đọc.

+ Anh B không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh bị anh H đe dọa, ép buộc phải viết giấy nhận nợ.

+ Anh B có thừa nhận việc vay tiền anh H theo Giấy nhận nợ ngày 31/7/2013 và ngày 6/8/2013 với tổng số tiền là 2,8 tỷ đồng. Tuy nhiên, toàn bộ số tiền này anh B đã trả đủ cho anh H theo biên bản về việc vay nợ ngày 11/9/2015 (biên bản có chữ ký của anh H và người chứng kiến - Nguyễn Thu N1). Anh B cũng thừa nhận đã đưa cho anh H 2 lần tiền trong năm 2013 tổng số là 600.000.000 đồng lý do là vì sợ ảnh hưởng đến công việc nên mới đưa cho anh H chứ không phải là trả nợ đối với số tiền đã vay là 2,8 tỷ đồng.

+ Số tiền 1,5 tỷ đồng anh H khởi kiện đòi nợ anh B không phải là số tiền chốt nợ của khoản nợ 2,8 tỷ đồng, không liên quan gì đến số tiền anh B đã vay của anh H 2,8 tỷ đồng vào thời điểm năm 2013. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang giữ nguyên kháng nghị theo Quyết định số 05/QĐ-VKS-DS và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận kháng cáo của anh H, chấp nhận kháng nghị số 05/QĐ-VKS-DS ngày 17/7/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án DSST theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu của anh B về việc Tuyên bố giao dịch dân sự giữa anh Nguyễn Duy H và anh Thân Trường B theo “Giấy cam kết” ngày 11/9/2015 là vô hiệu.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Duy H, về việc: Buộc anh Thân Trường B phải trả số tiền 1.500.000.000 đồng cho anh Nguyễn Duy H và chị Triệu Thu H1.

- Về lãi suất: Đình chỉ yêu cầu trả tiền lãi suất đối với 1.500.000.000đ của anh H.

- Về chi phí giám định: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Buộc anh Thân Trường B phải chịu 57.300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng.

Hoàn trả anh H số tiền 39.190.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0011744 ngày 30/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Án phí DSPT: anh H không phải chịu, hoàn trả anh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là đảm bảo quy định tại khoản 3, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Duy H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với nội dung ghi tại phần 1 “Giấy cam kết” ngày 11/9/2015: *“Tôi là Thân Trường B – 1976 nơi công tác: phòng trinh sát- Tổng cục H2- BCA, ngày 11/9/2015 tôi viết giấy này để cam kết với em Nguyễn Duy H – 1984, HKTT: số A, phố C - Thị trấn C, huyện Y - Bắc Giang . Tôi xin cam kết nội dung như sau: Nếu không lấy được 3 chiếc xe trên CA về, tôi có trách nhiệm đưa cho em H 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Người viết Thân Trường B”*.

Quá trình giải quyết vụ án, anh H, anh B, người đại diện theo ủy quyền của anh B đều xác định chữ viết trong giấy cam kết nêu trên do anh B viết, ký. Anh B cho rằng nội dung trong giấy cam kết do anh H ép buộc anh B viết theo yêu cầu của anh H nhưng anh B không đưa ra được căn cứ để chứng minh. Mặt khác, lời khai của anh B về lý do viết giấy cam kết ngày 11/9/2015 có sự mâu thuẫn: Ban đầu lý do viết giấy cam kết *“do khi anh B đến nhà bạn gái chơi, anh H có lời lẽ đe dọa bạn gái anh B nên anh B viết giấy cam kết theo lời anh H đọc để anh H nhanh chóng rời đi”* - BL40, sau đó anh B trình bày lý do viết giấy cam kết *“do anh H có đơn tố cáo nhiều làm ảnh hưởng đến cuộc sống, công việc của anh B”* – BL 400). Ngoài ra, bản thân anh B là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hiểu biết pháp luật (anh B là Công an) nên nhận thức được hậu quả pháp lý khi viết, ký tên xác nhận các nội dung tại Giấy cam kết ngày 11/9/2015.

Theo anh H trình bày lý do hai bên thỏa thuận lập giấy cam kết ngày 11/9/2015 là xuất phát từ việc anh H cho anh B vay số tiền 2,8 tỷ đồng vào ngày 31/7/2013 và ngày 06/8/2013. Do anh B không trả anh H đúng thời hạn thỏa thuận nên anh H làm đơn tố cáo anh B đến Tổng cục H2 - Bộ C2. Sau khi anh H có đơn tố cáo, anh B đã trả anh H được 600.000.000 đồng vào ngày 14/3/2015 và ngày 31/3/2015. Anh B trình bày số tiền 600.000.000 đồng không phải là tiền anh B trả nợ đối với số tiền đã vay của anh H là 2,8 tỷ đồng mà do có đơn tố cáo của anh H, sợ ảnh hưởng đến công việc của mình nên anh B đã đưa số tiền 600.000.000 đồng cho anh H. Lời trình bày như trên của anh B là không có căn cứ vì trong mỗi lần nhận tiền anh H đều phải viết giấy và ký xác nhận theo yêu cầu của anh B.

Tại Biên bản về việc vay nợ ngày 11/9/2015 (BL 90) thể hiện nội dung: *“Chúng tôi gồm Nguyễn Duy H, Thân T, Chúng tôi xác nhận rằng Anh Thân Trường B không còn nợ tôi là Nguyễn Duy H bằng 02 tờ giấy viết tay ngày 31/7/2013 800.000.000 đ (tám trăm triệu đồng) Ngày 06/8/2013 2.000.000.000 đ (hai tỷ đồng chẵn). Hai tờ giấy anh B viết tay là vô giá trị kể từ ngày hôm nay”*. Biên bản về việc vay nợ ngày 11/9/2015 chỉ ghi nhận nội dung anh B không còn nợ anh H “bằng” 02 tờ giấy viết tay ngày 31/7/2013 và ngày 06/8/2013 mà không có nội dung nào ghi nhận việc anh B không còn nợ anh H hoặc đã trả anh H hết khoản tiền nợ. Như vậy, việc hủy bỏ 02 giấy nhận nợ (ngày 31/7/2013 và ngày

06/8/2013) của anh B không phải vì lý do anh B đã thanh toán hết toàn bộ khoản tiền còn nợ 2,8 tỷ đồng cho anh H theo những giấy vay nợ trước đó mà là sự chuyển giao nghĩa vụ trả tiền (từ giấy viết tay ngày 31/7/2013 và ngày 06/8/2013) sang một văn bản khác là “giấy cam kết ngày 11/9/2015”. Điều này phù hợp với phần trình bày của anh H về lý do viết bản cam kết ngày 11/9/2015; phù hợp với trình bày của anh H, anh B xác nhận không có việc anh H đưa cho anh B 1,5 tỷ đồng tại buổi viết cam kết ngày 11/9/2015; phù hợp với trình bày của anh B thừa nhận có vay của anh H số tiền 2,8 tỷ đồng và anh B đang giữ bản gốc của 02 giấy vay tiền ngày 31/7/2013 và ngày 06/8/2013; phù hợp với diễn biến sự việc về mặt thời gian của Biên bản về việc vay nợ ngày 11/9/2015, giấy cam kết ngày 11/9/2015 và nội dung tin nhắn ngày 12/9/2015 giữa anh B và anh H (BL 221- *nội dung tin nhắn ngày 12/9/2015 giữa anh B và anh H thể hiện anh B nhắn anh H mang trả anh B 02 giấy vay tiền gốc tổng 2,8 tỷ đồng, chứng minh thư và bản cam kết ngày 11/9/2015 đưa cho anh B*). Anh B, người đại diện theo ủy quyền của anh B không thừa nhận số tiền 1,5 tỷ đồng trong giấy cam kết là khoản tiền vay còn lại của số tiền 2,8 tỷ đồng nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh cho việc đã thanh toán toàn bộ số nợ 2,8 tỷ đồng cho anh H.

[2.2] Đối với thỏa thuận tại phần 2 của “Giấy cam kết” ngày 11/9/2015 về việc lấy lại 03 chiếc xe ô tô là thỏa thuận ủy nhiệm thực hiện công việc giữa anh H và anh B, nội dung này không trái pháp luật, không vi phạm điều cấm, không trái

đạo đức xã hội. Anh H có quyền ủy quyền cho anh B lấy 03 chiếc xe này, nếu anh B lấy được 3 chiếc xe trên thì anh H sẽ trả công bằng việc trừ vào số tiền anh B còn nợ như thỏa thuận. Đến thời điểm xét xử vụ án tại cấp sơ thẩm, anh B cũng chưa thực hiện việc lấy 03 chiếc xe ô tô giao cho anh H như thỏa thuận, nên phải có trách nhiệm thực hiện các cam kết theo thỏa thuận về việc trả tiền cho anh H số tiền 1,5 tỷ đồng còn nợ.

[2.3] Xét thấy, thời điểm lập giấy cam kết các bên đều có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, giao dịch xác lập theo sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, mục đích và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Anh B đã ký xác nhận tại hai phần nội dung của giấy cam kết và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật các nội dung đã xác lập. Giấy cam kết ngày 11/9/2015 được lập cùng ngày với văn bản hủy bỏ 02 giấy nợ khoản nợ 2,8 tỷ đồng và việc rút tố cáo anh B tại Tổng cục V1 – Bộ C2 nên phù hợp về thời gian, mối quan hệ nhân quả, lý do cam kết trả khoản tiền 1,5 tỷ đồng tại giấy cam kết. Do vậy, có căn cứ xác định nội dung giấy cam kết ngày 11/9/2015 là việc chuyển giao nghĩa vụ trả tiền từ giấy vay nợ ngày 31/7/2013 và giấy vay nợ ngày 06/8/2013. Anh B cho rằng anh H ép buộc anh B viết nội dung này theo yêu cầu của anh H nhưng không đưa ra được căn cứ để chứng minh. Anh B cũng không có căn cứ chứng cứ chứng minh đã trả anh H số tiền 2,8 tỷ đồng.

[2.4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên “giấy cam kết ngày 11/9/2013” vô hiệu, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền

và lợi ích hợp pháp của anh H. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc anh Thân Trường B trả số tiền 1,5 tỷ đồng cho anh Nguyễn Duy H và chị Triệu Thu H1 là phù hợp với quy định của pháp luật cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tại phiên tòa.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Hội đồng xét xử xét thấy: Do bản án sơ thẩm bị sửa, án phí dân sự sơ thẩm được tính lại, nên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang là có căn cứ.

[4] Về lãi suất: Nguyên đơn Nguyễn Duy H không yêu cầu anh B phải trả tiền lãi của số tiền 1.500.000.000 đồng, xét thấy đây là sự tự nguyện của anh H, nên cần chấp nhận. Cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu này của anh H là có căn cứ.

[5] Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Do Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận.

[6] Về chi phí giám định: Bị đơn tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí giám định nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của bị đơn.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận; yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng nghị và kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Duy H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, Điều 274, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/ 2016 UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Duy H:

Buộc anh Thân Trường B phải trả cho anh Nguyễn Duy H và chị Triệu Thu H1 số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu tính lãi của nguyên đơn Nguyễn Duy H đối với khoản tiền 1.500.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn T2 về việc: Tuyên bố giao dịch dân sự giữa anh Nguyễn Duy H và anh Thân Trường B theo Giấy cam kết ngày 11/9/2015 là vô hiệu

4. Về chi phí tố tụng: Bị đơn T2 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định. Xác nhận anh B đã nộp đủ chi phí này.

5. Về án phí:

- Anh Thân Trường B phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, gồm: 57.000.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu đồng*) về nghĩa vụ trả tiền và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) về yêu cầu phản tố, tổng cộng thành 57.300.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng*); nhưng được tính trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004986 ngày 17/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Anh B còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 57.000.000 đồng (năm mươi bảy triệu đồng).

- Hoàn trả anh Nguyễn Duy H số tiền 39.190.000 đồng (*Ba mươi chín triệu một trăm chín mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011744 ngày 30/6/2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Duy H số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006949 ngày 08/7/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Tân Yên;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Hùng

